

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/HS-ST

Ngày: 21/5/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Trình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Kim Mỹ
2. Bà Nguyễn Thị Bé Em

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 22/2025/TLST-HS ngày 11/4/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2025/QĐXXST-HS ngày 07/5/2025 đối với bị cáo:

Phan Minh Q, sinh năm 1994 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: số B, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre; căn cước công dân số: 083094011402; danh chỉ bản số: 253 lập ngày 12/11/2024 tại Công an tỉnh B; trình độ văn hóa: 7/12; nghề nghiệp: làm thuê; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn T, sinh năm 1966 (đã chết) và bà Lê Thị V, sinh năm: 1968; bị cáo chưa có vợ, con;

Tiền án:

- Tại Bản án hình sự Phúc thẩm Số 165/2015/HSPT ngày 17/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phạt Phan Minh Q 09 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" (chấp hành xong bản án ngày 21/3/2016);

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm Số 41/2017/HSST ngày 29/6/2017 của Tòa án nhân dân phố Bến Tre xử phạt Phan Minh Q 02 năm tù về tội "Trộm cắp tài sản" và "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" (chấp hành xong hình phạt ngày 25/10/2018);

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm Số 117/2019/HSST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xử phạt Phan Minh Q 05 năm tù về tội "Trộm cắp tài sản" (chấp hành xong hình phạt ngày 11/7/2024).

Tiền sự: không.

Nhân thân:

Tại Quyết định Số 257/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 Ủy ban nhân dân thành phố B quyết định áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở Bắt buộc chữa bệnh thời hạn 24 tháng đối với Phan Minh Q về hành vi "Sử dụng trái phép chất ma túy" (chấp hành xong ngày 20/12/2014).

Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính Số 02/QĐ-XPVPHC ngày 07/4/2015 của Công an xã M (nay là xã B), thành phố B xử phạt Phan Minh Q số tiền 750.000 đồng về hành vi "Sử dụng trái phép chất ma túy".

Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính Số 38/QĐ-XPVPHC ngày 07/7/2016 của Công an xã B, thành phố B xử phạt Phan Minh Q số tiền 750.000 đồng về hành vi "Sử dụng trái phép chất ma túy".

Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính Số 40/QĐ-XPVC ngày 15/7/2016 của Công an xã B, thành phố B xử phạt Phan Minh Q số tiền 1.000.000 đồng về hành vi "Sử dụng trái phép chất ma túy".

Tại Quyết định Số 221/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của Ủy ban nhân dân xã B, thành phố B áp dụng biện pháp Giáo dục tại xã đối với Phan Minh Q trong thời hạn 03 tháng về hành vi "Sử dụng trái phép chất ma túy".

Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính Số 15/QĐ-XPVC ngày 25/10/2024 của Công an xã B, thành phố B xử phạt Phan Minh Q số tiền 1.500.000 đồng về hành vi "Sử dụng trái phép chất ma túy".

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 25/10/2024 cho đến nay, có mặt.

- *Bị hại:*

1. Nguyễn Thanh S, sinh năm 1989; nơi cư trú: số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

2. Nguyễn Phương M, sinh năm 1977; nơi cư trú: số C, ấp P, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

3. D Bé Đ, sinh năm 1990; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thanh B, sinh năm 1986; nơi cư trú: Tổ I, khu phố B, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

2. Huỳnh Thái B1, sinh năm 1992; nơi cư trú: ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

3. Bùi Trung N, sinh năm 1983; nơi cư trú: số I, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

4. Đặng Thị Kim N1, sinh năm 1972; nơi cư trú: số B, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

- *Người làm chứng:*

1. Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1993; nơi cư trú: số B, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

2. Dương Văn B2, sinh năm 1969; nơi cư trú: số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

3. Trịnh Văn H, sinh năm 1970; nơi cư trú: số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

4. Huỳnh Bảo D1, sinh năm 1997; nơi cư trú: số A, ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

5. Nguyễn Trọng N2, sinh năm 1988; nơi cư trú: số E, ấp B, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: trong tháng 10 năm 2024, trên địa bàn thành phố B và địa bàn huyện M, tỉnh Bến Tre, Q đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác 03 lần như sau:

Vụ thứ nhất:

Khoảng 03 giờ 05 phút ngày 18/10/2024, Phan Minh Q đi bộ từ nhà Q ở ấp B, xã B, thành phố B đến khu vực ấp B, xã B, thành phố B để tìm tài sản trộm cắp. Khi đến phía trước Quán G ở số A, ấp B, xã B, thành phố B, Q phát hiện xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu đỏ, Biển số 51M2 - 2575 của anh Nguyễn Thanh S dựng phía trước Q1 giải khát D1 không người trông coi nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản. Q đến lấy xe điều khiển về nhà Q, trên đường đi Q ghé vào vườn sơ ri của ông Dương Văn B2 ở ấp B, xã B, thành phố B cất giấu xe mô tô 51M2 – 2575 tại vườn sơ ri của ông B2. Khoảng 07 giờ 05 phút cùng ngày, Q quay lại vườn sơ ri lấy xe đến nhà của Nguyễn Tuấn A (là bạn của Q) tại số B, ấp B, xã B, thành phố B và kêu Tuấn A đi theo Q để lát sau chở Q về, do trước đây đã từng được Q thuê chở đi công việc nên Tuấn A đồng ý và mỗi lần chở Q đi công việc Tuấn A được trả tiền công từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng. Q điều khiển xe mô tô Biển số 51M2 - 2575 đến cửa hàng T5 ở Phường G, thành phố B bán cho anh Nguyễn Thanh B là chủ cửa hàng với số tiền 1.000.000 đồng. Sau khi mua xe mô tô Biển số 51M2 – 2575 do Q bán, B liên hệ với Huỳnh Thái B1 bán cho B1 với giá 1.700.000 đồng.

Hiện trường xảy ra vụ án ở khu vực phía trước nhà Số A, ấp B, xã B, thành phố B trên đường V, phía Bắc giáp với đường V, phía Nam giáp với khu vực đất trống, phía Đông và T1 giáp với các nhà liền kề.

Vật chứng thu giữ: do Huỳnh Thái B1 tự nguyện giao nộp: 01 (Một) xe mô tô kiểu dáng Wave, không có tem nhãn, màu đỏ, Biển số 51M2 – 2575 (không rõ số khung, số máy).

Vụ thứ hai:

Sau khi bán xe mô tô Biển số 51M2 – 2575, Nguyễn Tuấn A điều khiển xe mô tô Biển số 71H8 – 3475 của bà Đặng Thị Kim N1 (mẹ ruột Tuấn A) chở Phan Minh Q về thì Q phát hiện phía trước nhà số C, ấp P, xã B, thành phố B cặp đường V có một xe mô tô Biển số 71F7 - 7305, nhãn hiệu Warm (dán nhãn Future), màu xanh, của bà Nguyễn Phương M dựng phía trước nhà số C, không có người trông coi, trên xe có gắn chìa khóa khởi động nên Q nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản. Q kêu Tuấn A vòng xe lại để Q ghé vào nhà chú của Q, Tuấn A tin lời nên làm theo Q. Sau khi Tuấn A dừng xe cách vị trí xe mô tô Biển số 71F7 – 7305 khoảng 10m, Q mượn điện thoại của Tuấn A, giả vờ gọi điện thoại và đi bộ về hướng xe mô tô Biển số 71F7 – 7305. Do Q kêu Tuấn A về trước, Tuấn A đến chỗ Q lấy lại điện thoại và điều khiển xe mô tô trở về nhà của Tuấn A nên Tuấn A chưa nhận được tiền công chở thuê. Sau khi Tuấn A về, Q đến lấy xe mô tô Biển số 71F7 – 7305, điều khiển xe lưu thông về hướng ấp B, xã B, thành phố B và cất giấu vào vườn sơ ri của ông Trịnh Văn H. Đến khoảng 15 giờ 05 phút ngày 19/10/2024, Q đến vườn sơ ri của ông H và lấy xe mô tô đem bán cho Bùi Trung N làm nghề sửa xe tại xã M, thành phố B với số tiền 1.600.000 đồng.

Hiện trường xảy ra vụ án ở khu vực phía trước nhà số C, ấp P, xã B, thành phố B, phía Bắc giáp với nhà liền kề, phía Nam giáp với Tịnh xá B, phía Đông giáp với đường Võ Văn K và phía Tây giáp với đường N. Xe mô tô Biển số 71H8 – 3475 dựng cặp lề đường Võ Văn K, phía trước nhà số C, ấp P, xã B, thành phố B.

Vật chứng thu giữ: do Bùi Trung N tự nguyện giao nộp: 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu WARM, màu xanh, Biển số 71F7 – 7305, Số máy: 152FMH-01039952, Số khung: LXN3AY-0002656.

Vụ thứ ba:

Vào ngày không xác định của tháng 10/2024, Phan Minh Q đi bộ từ nhà Q ở ấp B, xã B, thành phố B đến khu vực Vòng xoay T, địa phận ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre thì Q phát hiện tại sạp bán trái cây nằm trên đường D thuộc địa phận ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre của bà Danh B3 Đ có 01 điện thoại di động hiệu Realme C65S màu xanh có gắn ốp lưng bằng nhựa trong suốt. Lợi dụng lúc bà Đ và chồng là ông Hà Nhựt L đang ngủ say, Q đến lấy điện thoại tháo sim, tắt nguồn và mang đi bán cho T2 điện thoại di động Thanh Thủy do chị Huỳnh Thị Ngọc T3 làm chủ được số tiền là 2.500.000 đồng và tiêu xài cá nhân hết. Cơ quan điều tra không thu hồi được tài sản.

Hiện trường xảy ra vụ án ở sạp bán trái cây không tên nằm phía bên trái đường ĐX01 hướng từ Vòng xoay T về Ủy ban nhân dân xã T, bên trái giáp Tiệm tạp hóa của ông Trần Văn P, bên phải giáp vựa mua bán tôm càng xanh của bà Phạm Thị B4. Điện thoại di động đặt cách vách tường hướng Nam là 1,4m, cách vách tường hướng Tây là 2,1m và cách cửa trước nhà là 6,4m.

Ngoài các vật chứng nêu trên, Cơ quan điều tra còn thu giữ các vật chứng:

Nguyễn Tuấn A giao nộp: 01 (Một) nón vải màu đen, phía trước có in chữ LS1996; 01 (Một) nón dạng mũ bảo hiểm bằng chất liệu da, phía trên có 04 rãnh cắt thoáng khí; 01 (Một) áo sơ mi ngắn tay, sọc caro, màu đen; 01 (Một) quần short jean màu xanh; 01 (Một) điện thoại di động, nhãn hiệu S1 J7 Pro, màu xanh tím, kiểu máy SM – J730G, số Imei1: 356446083297551, số Imei2: 356446083297559, đã qua sử dụng; 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu Elegant, màu đen bạc, Biển số 71H8 - 3475, Số máy: CBH036456, Số khung: HAH036456.

Nguyễn Thanh B giao nộp: 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu Vivo Y33S, màu vàng, số Imei1: 860993056151298, số I: 860993056159280.

Tại Kết luận định giá tài sản Số 68/KL-HĐĐG ngày 09/01/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng Hình sự thành phố B kết luận: 01 (Một) xe mô tô kiểu dáng Wave, không có tem nhãn, màu đỏ, Biển số 51M2 – 2575 (không rõ số khung, số máy), mua cách ngày mất khoảng 20 năm. Trị giá tài sản ngày 18/10/2024 là 2.500.000 đồng; 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu WARM, màu xanh, Biển số 71F7 – 7305, Số máy: 152FMH-01039952, Số khung: LXN3AY-0002656. Trị giá tài sản ngày 18/10/2024 là 9.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt ngày 18/10/2024 là 11.500.000 đồng.

Tại Kết luận định giá tài sản Số 01/KL-HĐĐG ngày 28/02/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng Hình sự huyện M, tỉnh Bến Tre, kết luận: 01 (Một) điện thoại di động hiệu Realme C65S thời điểm tháng 10/2024 có giá là 1.850.000 đồng; 01 (Một) ốp lưng bằng nhựa trong suốt đã qua sử dụng có giá là 2.000 đồng.

Bị hại Nguyễn Phụng M đã nhận lại xe mô tô Biển số 71F7 – 7305 và không có yêu cầu gì khác. Bị hại Nguyễn Thanh S yêu cầu nhận lại xe mô tô Biển số 51M2 – 2575 và không có yêu cầu gì khác. Bị hại D Bé Đ yêu cầu Phan Minh Q bồi thường số tiền 1.852.000 đồng, Q đồng ý nhưng chưa bồi thường. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh B (là người đã mua xe mô tô Biển số 51M2 – 2575 với giá 1.000.000 đồng, sau đó ông Bình B5 lại xe mô tô trên cho Huỳnh Thái B1 với giá 1.700.000 đồng. Hiện B1 đã giao nộp lại xe mô tô cho Cơ quan điều tra, B và B1 không có yêu cầu gì khác. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bùi Trung N đã mua xe mô tô Biển số 71F7 – 7305 với giá 1.600.000 đồng, sau đó ông N đã tự nguyện giao nộp lại xe mô tô Biển số 71F7 – 7305 ông N không yêu cầu Q trả lại số tiền 1.600.000 đồng.

Ngày 19/3/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã trả lại cho chủ sở hữu là bà Nguyễn Phụng M, sinh năm: 1977, ĐKTT: Số C, ấp P, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre là: 01 xe mô tô nhãn hiệu WARM, màu xanh, Biển số 71F7 – 7305, Số máy: 152FMH-01039952, Số khung: LXN3AY-0002656.

Ngày 19/3/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã trả lại cho Nguyễn Tuấn A: 01 (Một) nón vải màu đen, phía trước có in chữ LS1996; 01 (Một) nón dạng mũ bảo hiểm bằng chất liệu da, phía trên có 04 rãnh cắt thoáng khí; 01 (Một) áo sơ mi ngắn tay, sọc caro, màu đen; 01 (Một) quần short jean màu xanh

và 01 (Một) điện thoại di động, nhãn hiệu S1 J7 Pro, màu xanh tím, kiểu máy SM – J730G, số Imei1: 356446083297551, số Imei2: 356446083297559, đã qua sử dụng là tài sản riêng của Tuấn A, không liên quan đến vụ án.

Ngày 19/3/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã trả lại cho chủ sở hữu là bà Đặng Thị Kim N1, sinh năm 1972, ĐKTT: Số B, ấp B xã B, thành phố B: 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu Elegant, màu đen bạc, Biển số 71H8 - 3475, Số máy: CBH036456, Số khung: HAH036456.

Ngày 19/3/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã trả lại cho Nguyễn Thanh B là chủ sở hữu: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo Y33S, màu vàng là tài sản riêng của ông B.

Đối với xe mô tô Biển số 51M2 – 2575, kiểu dáng Wave, không có tem nhãn, màu đỏ, bị hại Nguyễn Thanh S khai nhận đã mua xe cũ cách đây khoảng 20 năm và thời gian đã lâu nên không xác định được người bán là ai và không thực hiện thủ tục sang tên, kết quả xác minh thể hiện người đứng tên đăng ký xe là Hà Chí T4, ĐKTT: Số C Phú Thọ, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả xác minh tại Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay ông T4 và gia đình không có ở địa phương nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B tiếp tục tạm giữ để xử lý theo luật định.

Quá trình điều tra, Phan Minh Q đã khai nhận hành vi phạm tội, lời khai nhận của Q phù hợp với lời khai của bị hại, vật chứng thu giữ, kết luận định giá và các chứng cứ khác do Cơ quan điều tra thu thập.

Tại cáo trạng số 22/CT-VKSTPBT ngày 11/4/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre đã truy tố bị cáo về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên giữ nguyên nội dung cáo trạng và đề nghị:

Về hình phạt chính, áp dụng: điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo từ 02 năm đến 02 năm 6 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Về hình phạt bổ sung: đề nghị không áp dụng.

Về xử lý vật chứng:

Ghi nhận: Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã trả lại cho Nguyễn Phụng M xe mô tô Biển số 71F7 – 7305; đã trả lại cho Nguyễn Tuấn A: 01 (Một) nón vải màu đen, phía trước có in chữ LS1996; 01 (Một) nón dạng mũ bảo hiểm bằng chất liệu da, phía trên có 04 rãnh cắt thoáng khí; 01 (Một) áo sơ mi ngắn tay, sọc caro, màu đen; 01 (Một) quần short jean màu xanh và 01 (Một) điện thoại di động, nhãn hiệu S1 J7 Pro, màu xanh tím, kiểu máy SM – J730G, số Imei1: 356446083297551, số Imei2: 356446083297559, đã qua sử dụng là tài sản riêng của Tuấn A, không liên quan đến vụ án; đã trả lại cho chủ sở hữu là bà Đặng Thị

Kim N1 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu Elegant, màu đen bạc, Biển số 71H8 - 3475, Số máy: CBH036456, Số khung: HAH036456; đã trả lại cho Nguyễn Thanh B: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo Y33S, màu vàng là tài sản riêng của ông B.

Giao Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B xe mô tô Biển số 51M2 – 2575, kiểu dáng Wave, không có tem nhãn, màu đỏ để xác minh làm rõ chủ sở hữu và xử lý theo quy định pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại D Bé Đ số tiền 1.852.000 đồng.

Ghi nhận: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh B (là người đã mua xe mô tô Biển số 51M2 – 2575 với giá 1.000.000 đồng, sau đó ông Bình B5 lại xe mô tô trên cho Huỳnh Thái B1 với giá 1.700.000 đồng. Hiện B1 đã giao nộp lại xe mô tô cho Cơ quan điều tra, B và B1 không có yêu cầu gì khác. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bùi Trung N đã mua xe mô tô Biển số 71F7 – 7305 với giá 1.600.000 đồng, sau đó ông N đã tự nguyện giao nộp lại xe mô tô Biển số 71F7 – 7305 ông N không yêu cầu Q trả lại số tiền 1.600.000 đồng.

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Bị cáo không khiếu nại các hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt nhưng trong quá trình điều tra, họ đã có lời khai đầy đủ, rõ ràng, sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định tại Điều 292; Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người tham gia tố tụng và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập trong quá trình điều tra, đủ cơ sở xác định: trong tháng 10 năm 2024, trên địa bàn thành phố B và huyện M, tỉnh Bến Tre, Q đã thực hiện hành vi Trộm cắp tài sản 03 lần, cụ thể:

Vụ thứ nhất: khoảng 03 giờ 05 phút ngày 18/10/2024, Phan Minh Q có hành vi lén lút chiếm đoạt 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu đỏ, Biển số 51M2 – 2575

trị giá 2.500.000 đồng của Nguyễn Thanh S tại phía trước nhà Số A, ấp B, xã B, thành phố B;

Vụ thứ hai: sau khi bán xe mô tô Biển số 51M2-2575, trên đường về nhà Phan Minh Q có hành vi lén lút chiếm đoạt 01 xe mô tô Biển số 71F7 – 7305 trị giá 9.000.000 đồng của Nguyễn Phụng M tại phía trước nhà Số C, ấp P, xã B, thành phố B;

Vụ thứ ba: vào khoảng tháng 10/2024, Phan Minh Q có hành vi lén lút chiếm đoạt 01 điện thoại di động kèm ốp lưng trị giá 1.852.000 đồng của D Bé Đ tại sạp bán trái cây ở ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tổng giá trị tài sản Q chiếm đoạt của các bị hại Nguyễn Thanh S, Nguyễn Phụng M và D Bé Đ có giá trị 13.352.000 đồng.

[3] Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận biết rõ hành vi của mình bị pháp luật cấm nhưng xuất phát từ động cơ tư lợi bất chính, bị cáo đã một mình cố ý lén lút chiếm đoạt tài sản của các bị hại, giá trị tài sản chiếm đoạt 13.352.000 đồng. Bị cáo có 03 tiền án (02 tiền án về tội “Trộm cắp tài sản”), đã bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm” nhưng vẫn cố ý tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội nên lần phạm tội này của bị cáo là “Tái phạm nguy hiểm”. Trong vụ án này, bị cáo 03 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, bị cáo đã 02 lần bị kết án về tội “Trộm cắp tài sản”, tổng cộng bị cáo đã 05 lần thực hiện hành vi “Trộm cắp tài sản” nhưng cơ quan có thẩm quyền không chứng minh được bị cáo sử dụng tài sản trộm cắp được làm nguồn sống chính nên không đủ điều kiện để xác định bị cáo “Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”. Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng luật định.

[4] Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, lợi dụng chủ sở hữu thiếu cảnh giác trong việc quản lý tài sản đã thực hiện hành vi phạm tội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn. Khi bị cáo thực hiện tội phạm đã gây ra tâm lý lo sợ cho quần chúng nhân dân trong lao động, trong sinh hoạt hàng ngày.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân xấu, có 03 tiền án và đã nhiều lần bị kết án, bị xử phạt vi phạm hành chính. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự bị cáo 03 lần thực hiện hành vi phạm tội nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội nhiều lần” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ: “Phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn”, “Người phạm tội thành khẩn khai báo”, “Có người thân có công với đất nước” theo quy định tại điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi bị cáo gây ra, xét thấy cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội và có tác dụng phòng ngừa chung.

[6] Về hình phạt bổ sung: do bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng:

Ghi nhận: Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã trả lại cho Nguyễn Phương M xe mô tô Biển số 71F7 – 7305; đã trả lại cho Nguyễn Tuấn A: 01 (Một) nón vải màu đen, phía trước có in chữ LS1996; 01 (Một) nón dạng mũ bảo hiểm bằng chất liệu da, phía trên có 04 rãnh cắt thoáng khí; 01 (Một) áo sơ mi ngắn tay, sọc caro, màu đen; 01 (Một) quần short jean màu xanh và 01 (Một) điện thoại di động, nhãn hiệu S1 J7 Pro, màu xanh tím, kiểu máy SM – J730G, số Imei1: 356446083297551, số Imei2: 356446083297559, đã qua sử dụng là tài sản riêng của Tuấn A, không liên quan đến vụ án; đã trả lại cho chủ sở hữu là bà Đặng Thị Kim N1 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu Elegant, màu đen bạc, Biển số 71H8 - 3475, Số máy: CBH036456, Số khung: HAH036456; đã trả lại cho Nguyễn Thanh B: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo Y33S, màu vàng là tài sản riêng của ông B.

Giao Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B xe mô tô Biển số 51M2 – 2575, kiểu dáng Wave, không có tem nhãn, màu đỏ để xác minh làm rõ chủ sở hữu và xử lý theo quy định pháp luật.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại D Bé Đ số tiền 1.852.000 đồng.

Ghi nhận: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh B (là người đã mua xe mô tô Biển số 51M2 – 2575 với giá 1.000.000 đồng, sau đó ông Bình B5 lại xe mô tô trên cho Huỳnh Thái B1 với giá 1.700.000 đồng. Hiện B1 đã giao nộp lại xe mô tô cho Cơ quan điều tra, B và B1 không có yêu cầu gì khác. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bùi Trung N đã mua xe mô tô Biển số 71F7 – 7305 với giá 1.600.000 đồng, sau đó ông N đã tự nguyện giao nộp lại xe mô tô Biển số 71F7 – 7305 ông N không yêu cầu Q trả lại số tiền 1.600.000 đồng.

[9] Đối với Nguyễn Tuấn A sử dụng xe mô tô Biển số 71H8 – 3475 của bà Đặng Thị Kim N1 (mẹ ruột Tuấn A cho Tuấn A mượn) là người chở bị cáo liên quan đến vụ trộm tài sản của bị hại Nguyễn Thanh S, Nguyễn Phương M nhưng cơ quan có thẩm quyền không chứng minh được Tuấn A đồng phạm với bị cáo nên không truy cứu trách nhiệm hình sự là phù hợp.

Đối với Nguyễn Thanh B, Bùi Trung N, Huỳnh Thị Ngọc T3 là người mua tài sản do bị cáo phạm tội mà có; Huỳnh Bảo D1 là người đã hẹn Bùi Trung N để bị cáo bán tài sản do bị cáo phạm tội mà có nhưng không biết về nguồn gốc tài sản nên cơ quan có thẩm quyền không truy cứu trách nhiệm hình sự là phù hợp.

Đối với ông Dương Văn B2, Trịnh Văn H là chủ vườn sơ ri nơi bị cáo Q cất giấu 02 xe mô tô sau khi trộm cắp được trước khi mang xe đi bán, ông B2, ông H không biết và không có yêu cầu gì trong vụ án này nên không xem xét xử lý.

Việc bị cáo có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy đã bị Công an xã B, thành phố B ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính Số 15/QĐ-XPHC ngày 25/10/2024 về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy” là có phù hợp nên ghi nhận.

Ngoài các hành vi phạm tội nêu trên, bị cáo còn khai nhận Q còn thực hiện 02 vụ Trộm cắp tài sản là xe mô tô tại Siêu thị Đ1 ở Số A, ấp B, xã B, thành phố B và tại Nhà trọ P1 ở số B, ấp B, xã B, thành phố B nhưng không xác định được ngày của tháng 9 năm 2024, qua xác minh tại Công an xã B, thành phố B thể hiện tại 02 địa điểm trên không có trường hợp báo mất trộm tài sản vào khoảng thời gian từ tháng 09 năm 2024 đến ngày 18/10/2024 nên không xem xét, xử lý trong vụ án này. Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền tiếp tục xác minh làm rõ các thông tin này để xử lý theo quy định pháp luật.

[10] Lời phát biểu luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, hình phạt, xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp là phù hợp nên được chấp nhận.

[11] Về án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Phan Minh Q phạm tội “Trộm cắp tài sản”;

1. Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phan Minh Q 02 (hai) năm 6 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 25/10/2024.

2. Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp: áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Giao Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B xe mô tô Biển số 51M2 – 2575, kiểu dáng Wave, không có tem nhãn, màu đỏ để xác minh làm rõ chủ sở hữu và xử lý theo quy định pháp luật.

(Vật chứng hiện Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 21/5/2025).

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại D Bé Đ số tiền 1.852.000 (một triệu tám trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Phan Minh Q nộp án phí hình sự sơ thẩm 200.000

(hai trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Tổng cộng, bị cáo phải nộp là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng.

5. Bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- Cơ quan điều tra CA tỉnh Bến Tre (1b);
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Bến Tre (1b);
- Chi cục THA dân sự thành phố Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh Bến Tre; (1b);
- UBND xã Bình Phú, TPBT (1b);
- Bị cáo, NTGTT (8b);
- Bộ phận thi hành án Hình sự (3b);
- Lưu (văn phòng, hồ sơ vụ án) (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Văn Trình